

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Yên Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Yên Thủy;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Thủy tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay hợp nhất thành Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 55/TTr-STNMT ngày 06 tháng 02 năm 2025, Công văn số 571/SNNMT-QLĐĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Yên Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

- Diện tích đất nông nghiệp có 21.957,42 ha, chiếm 76,09% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 856,06 ha so với năm 2023 và tăng 2.563,99 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

- Diện tích đất phi nông nghiệp có 5.416,61 ha, chiếm 18,77% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 1.017,96 ha so với năm 2023 và giảm 3.311,58 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn 1.481,74 ha, chiếm 5,13% tổng diện tích tự nhiên, giảm 161,90 ha so với hiện trạng 2023 và tăng 747,59 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

(Chi tiết các loại đất và phân bổ cho các xã, thị trấn theo Biểu 01 kèm theo).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thủy là 1.276,61 ha, bao gồm: Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 970,00 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 287,55 ha; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 19,06 ha.

(Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất theo Biểu 02 kèm theo).

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng khai thác đưa vào sử dụng của huyện Yên Thủy là 161,89 ha, bao gồm sử dụng vào mục đích: Đất nông nghiệp là 110,37 ha; đất phi nông nghiệp là 51,52 ha.

(Chi tiết đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Biểu 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Thủy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Thủy; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Yên Thủy;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

BIỂU 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Yên Thủy
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT Hàng Trạm	Xã Bảo Hiệu	Xã Đa Phúc	Xã Đoàn Kết	Xã Hữu Lợi	Xã Lạc Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(12)+.. ..+(22)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.677,24	78,59	22.813,48	79,06	21.957,42		21.957,42	76,09	2.195,67	3.335,85	2.292,98	1.017,08	1.579,91	2.737,95
	Trong đó															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.483,47	12,07	3.470,04	12,03	3.397,50		3.397,50	11,77	161,31	348,05	207,67	342,47	270,44	260,33
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	405,89	1,41	405,83	1,41	395,50		395,50	1,37	0,48	36,31		165,41	77,08	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.619,28	9,08	2.694,36	9,34		1.999,25	1.999,25	6,93	268,06	164,80	564,83	93,88	272,00	280,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.452,92	5,04	1.528,15	5,30	1.398,98		1.398,98	4,85	302,26	360,28	176,82	55,49	49,25	101,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.100,90	10,75	3.100,11	10,74	2.842,25		2.842,25	9,85		320,62	827,39	193,70	162,98	869,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.391,65	15,22	4.391,65	15,22	4.391,65		4.391,65	15,22	1.361,95					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.519,97	26,06	7.516,46	26,05	7.208,59		7.208,59	24,98	89,25	1.836,54	390,14	245,37	769,32	1.214,53
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.226,83	11,18	3.226,77	11,18	3.226,77		3.226,77	11,18		514,05	93,35	87,78	168,46	813,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,02	0,22	62,98	0,22		68,57	68,57	0,24	8,88	11,74	1,02	9,24	5,77	5,63
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,03	0,16	49,73	0,17		650,63	650,63	2,25	3,97	293,82	125,11	76,93	50,15	5,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.499,51	15,59	4.398,65	15,24	5.416,61		5.416,61	18,77	612,39	755,33	426,17	450,02	410,30	376,01
	Trong đó															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	195,63	0,68	195,63	0,68	264,44		264,44	0,92	13,22	78,76	26,27	11,62	27,64	7,40
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62		0,62	0,00	6,54		6,54	0,02	4,36	0,11	0,20	0,14	0,16	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	216,73	0,75	46,94	0,16	220,00		220,00	0,76	35,72					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					32,13		32,13	0,11		32,13				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,39	0,02	6,39	0,02	16,42		16,42	0,06	1,58	9,48				0,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,61	0,16	85,60	0,30	101,95		101,95	0,35	2,42	17,02		17,70		2,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					158,57		158,57	0,55		43,00		28,60	72,20	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,60	0,22	64,60	0,22		127,25	127,25	0,44		21,61		8,82	4,90	6,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.728,67	5,99	1.745,98	6,05	2.172,66		2.172,66	7,53	256,79	251,36	225,43	143,64	101,47	169,69
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	903,83	3,13	910,80	3,16	1.169,18		1.169,18	4,05	169,89	186,37	73,18	65,05	51,46	71,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT Hàng Trạm	Xã Bảo Hiệu	Xã Đa Phúc	Xã Đoàn Kết	Xã Hữu Lợi	Xã Lạc Lương
-	Đất thủy lợi	DTL	521,86	1,81	525,84	1,82	536,42		536,42	1,86	40,97	21,53	65,90	52,23	18,80	48,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,12	0,09	25,57	0,09	35,10		35,10	0,12	4,89	2,33	4,67	2,99	1,78	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,22	0,02	6,22	0,02	7,00		7,00	0,02	2,57	0,89	0,34	0,45	0,64	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,09	0,19	56,02	0,19	62,55		62,55	0,22	11,07	6,13	4,09	2,19	3,66	10,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,85	0,06	18,35	0,06	19,24		19,24	0,07	2,23	2,03	1,97	1,24	2,30	1,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,53	0,02	6,86	0,02	128,53		128,53	0,45	8,81	11,53	12,00	10,47	10,18	9,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,49	0,00	0,49	0,00	1,49		1,49	0,01	0,28	0,11	0,12	0,10	0,12	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,85	0,02	5,85	0,02	7,27		7,27	0,03						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,68	0,01	4,83	0,02	10,01		10,01	0,03	0,61	1,07	8,33			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60	0,002	0,60	0,002	8,95		8,95	0,03	0,12	0,02				1,20
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	181,11	0,63	181,11	0,63	181,11		181,11	0,63	13,51	17,46	54,33	8,93	12,53	24,44
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,11		0,11	0,00		0,11	0,11	0,00						0,11
-	Đất chợ	DCH	3,33	0,01	3,33	0,01		5,70	5,70	0,02	1,84	1,89	0,51			0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02		0,81	0,003		15,02	15,02	0,05	2,78	0,56	0,79	1,92	0,58	6,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.614,47	5,59	1.619,70	5,61	1.683,01		1.683,01	5,83		222,22	142,91	189,43	162,32	164,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	249,76	0,87	255,93	0,89	275,23		275,23	0,95	275,23					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,19	0,06	17,27	0,06	16,99		16,99	0,06	7,18	0,98	0,67	0,66	0,40	1,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,09	0,004	1,09	0,004	1,09		1,09	0,004	0,36					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,16	0,02	6,16	0,02		8,96	8,96	0,03	0,08	4,28	0,06	0,67		0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,69	1,18	339,33	1,18		299,08	299,08	1,04	2,62	71,79	29,61	46,40	40,51	16,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,88	0,04	12,60	0,04		17,27	17,27	0,06	10,05	2,03	0,23	0,42	0,12	1,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.679,02	5,82	1.643,64	5,70	1.481,74	0	1.481,74	5,13	363,46	29,50	16,50	158,49	269,92	148,84
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT Hàng Trạm	Xã Bảo Hiệu	Xã Đa Phúc	Xã Đoàn Kết	Xã Hữu Lợi	Xã Lạc Lương
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT						3.171,52	3.171,52	10,99	3.171,52					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN						1.794,48	1.794,48	6,22	302,74	396,59	176,82	220,90	126,33	101,56
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						14.442,49	14.442,49	50,05	1.451,20	2.157,16	1.217,53	439,07	932,30	2.084,31
6	Khu du lịch	KDL						3.171,52	3.171,52	10,99	400,00	40,00		43,26		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						4.391,65	4.391,65	15,22	1.361,95					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						252,13	252,13	0,87	35,72	32,13				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM						16,42	16,42	0,06	1,58	9,48				0,37
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						18,10	18,10	0,06	18,10					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						3.191,18	3.191,18	11,06		608,39	338,74	289,94	243,04	283,99
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						15,00	15,00	0,05						

Ghi chú: - Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Xã Lạc Sỹ	Xã Lạc Thịnh	Xã Ngọc Lương	Xã Phú Lai	Xã Yên Trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(12)+.. +(22)	(11)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Loại đất														
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.677,24	78,59	22.813,48	79,06	21.957,42		21.957,42	76,09	2.740,25	2.422,67	1.541,28	868,04	1.225,73
	Trong đó														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.483,47	12,07	3.470,04	12,03	3.397,50		3.397,50	11,77	87,40	343,58	651,63	259,48	465,15
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	405,89	1,41	405,83	1,41	395,50		395,50	1,37	68,46	3,51	1,69	5,64	36,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.619,28	9,08	2.694,36	9,34		1.999,25	1.999,25	6,93	4,45	103,60	115,71	56,06	74,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.452,92	5,04	1.528,15	5,30	1.398,98		1.398,98	4,85	28,39	28,85	190,94	35,14	70,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.100,90	10,75	3.100,11	10,74	2.842,25		2.842,25	9,85	369,89	97,89			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.391,65	15,22	4.391,65	15,22	4.391,65		4.391,65	15,22		1.553,35	458,78	454,33	563,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.519,97	26,06	7.516,46	26,05	7.208,59		7.208,59	24,98	2.246,46	213,13	100,33	57,77	45,74
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.226,83	11,18	3.226,77	11,18	3.226,77		3.226,77	11,18	1.513,25	21,37	4,57	9,57	0,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,02	0,22	62,98	0,22		68,57	68,57	0,24	3,66	4,67	10,12	3,06	4,78
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,03	0,16	49,73	0,17		650,63	650,63	2,25		77,60	13,77	2,20	1,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.499,51	15,59	4.398,65	15,24	5.416,61		5.416,61	18,77	159,71	637,13	837,64	249,19	502,73
	Trong đó														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	195,63	0,68	195,63	0,68	264,44		264,44	0,92	1,12	2,05	45,42	13,12	37,82
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62		0,62	0,00	6,54		6,54	0,02	0,31	0,26	0,20	0,39	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	216,73	0,75	46,94	0,16	220,00		220,00	0,76		184,28			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					32,13		32,13	0,11					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,39	0,02	6,39	0,02	16,42		16,42	0,06		1,66	3,30	0,03	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,61	0,16	85,60	0,30	101,95		101,95	0,35		14,43	42,50	3,60	2,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					158,57		158,57	0,55			14,77		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,60	0,22	64,60	0,22		127,25	127,25	0,44		37,35	48,57		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	1.728,67	5,99	1.745,98	6,05	2.172,66		2.172,66	7,53	76,48	274,13	327,79	123,94	221,94

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Xã Lạc Sỹ	Xã Lạc Thịnh	Xã Ngọc Luong	Xã Phú Lai	Xã Yên Trị
	tỉnh, cấp huyện, cấp xã														
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	903,83	3,13	910,80	3,16	1.169,18		1.169,18	4,05	41,38	132,01	180,54	80,58	117,70
-	Đất thủy lợi	DTL	521,86	1,81	525,84	1,82	536,42		536,42	1,86	3,63	114,95	100,14	21,40	48,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,12	0,09	25,57	0,09	35,10		35,10	0,12	1,83	0,95	5,74	2,67	4,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,22	0,02	6,22	0,02	7,00		7,00	0,02	0,38	0,54	0,35	0,21	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,09	0,19	56,02	0,19	62,55		62,55	0,22	4,47	5,58	5,23	2,78	6,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	17,85	0,06	18,35	0,06	19,24		19,24	0,07	0,89	0,77	3,27	1,81	1,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,53	0,02	6,86	0,02	128,53		128,53	0,45	9,34	12,69	12,70	9,95	21,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,49	0,00	0,49	0,00	1,49		1,49	0,01	0,14	0,12	0,19	0,11	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,85	0,02	5,85	0,02	7,27		7,27	0,03				1,06	6,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,68	0,01	4,83	0,02	10,01		10,01	0,03					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60	0,002	0,60	0,002	8,95		8,95	0,03		2,42	2,36		2,83
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	181,11	0,63	181,11	0,63	181,11		181,11	0,63	14,16	4,05	16,73	3,37	11,60
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,11		0,11	0,00		0,11	0,11	0,00					
-	Đất chợ	DCH	3,33	0,01	3,33	0,01		5,70	5,70	0,02	0,26	0,05	0,54		0,41
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02		0,81	0,003		15,02	15,02	0,05	0,50	0,56	0,60	0,10	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.614,47	5,59	1.619,70	5,61	1.683,01		1.683,01	5,83	34,95	106,53	335,11	96,72	227,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	249,76	0,87	255,93	0,89	275,23		275,23	0,95					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,19	0,06	17,27	0,06	16,99		16,99	0,06	0,67	1,14	2,33	0,80	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,09	0,004	1,09	0,004	1,09		1,09	0,004		0,49			0,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,16	0,02	6,16	0,02		8,96	8,96	0,03	0,61	2,00	0,56	0,24	0,36
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,69	1,18	339,33	1,18		299,08	299,08	1,04	44,96	12,25	15,35	10,05	9,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,88	0,04	12,60	0,04		17,27	17,27	0,06	0,11		1,14	0,20	1,75

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Xã Lạc Sỹ	Xã Lạc Thịnh	Xã Ngọc Luong	Xã Phú Lai	Xã Yên Trị
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.679,02	5,82	1.643,64	5,70	1.481,74		1.481,74	5,13	20,92	146,26	189,34	124,07	14,45
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT						3.171,52	3.171,52	10,99					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN						1.794,48	1.794,48	6,22	96,85	32,36	192,63	40,78	106,92
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						14.442,49	14.442,49	50,05	2.616,35	1.864,37	559,11	512,10	608,98
6	Khu du lịch	KDL						3.171,52	3.171,52	10,99		100,00	2.568,26		20,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						4.391,65	4.391,65	15,22		1.553,35	458,78	454,33	563,24
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						252,13	252,13	0,87		184,28			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM						16,42	16,42	0,06		1,66	3,30	0,03	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						18,10	18,10	0,06					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						3.191,18	3.191,18	11,06	75,27	227,58	624,51	151,47	348,25
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						15,00	15,00	0,05				15,00	

Ghi chú: - Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Thủy**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Hàng Trạm	Xã Bảo Hiệu	Xã Đa Phúc	Xã Đoàn Kết	Xã Hữu Lợi	Xã Lạc Lương	Xã Lạc Sỹ	Xã Lạc Thịnh	Xã Ngọc Lương	Xã Phú Lai	Xã Yên Trị
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	970,00	93,85	165,46	38,51	48,62	107,80	48,24	28,63	253,60	68,08	58,99	58,22
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,71	11,07	11,64	1,61	4,44	3,46	8,78	3,59	6,16	8,05	8,12	3,78
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	13,24	2,80	0,70		1,88	1,78		3,09		1,27	1,72	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	369,20	60,52	17,28	22,84	13,73	9,01	18,77	4,28	164,56	25,23	19,22	13,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	177,46	13,91	19,86	7,15	8,56	6,91	6,15	6,03	29,32	23,05	24,43	32,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,84		0,10	4,40	0,55	0,50	2,19	0,05	0,05			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	340,16	7,65	116,43	2,36	21,09	87,56	11,90	14,43	52,15	11,60	6,65	8,34
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,63	0,69	0,15	0,15	0,25	0,36	0,45	0,25	1,36	0,15	0,57	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		287,55	1,00	147,55	3,69	41,25	40,55	8,11	1,00	35,20	4,58	2,20	2,42
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,20									0,20		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,20	1,00	1,00			1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	2,20	1,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	277,15		146,55	3,69	41,25	39,55	7,11		34,20	3,38		1,42
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,06	13,84	0,61		0,32		1,90	0,15		0,84	0,88	0,52

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Thủy

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Hàng Trạm	Xã Bảo Hiệu	Xã Đa Phúc	Xã Đoàn Kết	Xã Hữu Lợi	Xã Lạc Lương	Xã Lạc Sỹ	Xã Lạc Thịnh	Xã Ngọc Lương	Xã Phú Lai	Xã Yên Trị
-	Đất giao thông	DGT	7,13	1,86	1,61		0,13	0,05	0,50	0,11	0,50	1,10	0,57	0,70
-	Đất thủy lợi	DTL	0,99	0,19									0,70	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,26										0,26	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,30							0,30				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,003			0,001							0,001	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10			0,10								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04										0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	0,39	0,39										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69				0,14	0,05	0,50					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,39					0,07	2,32					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	0,50										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,26	0,26										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH